

BIỂU PHÍ A: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TIỀN GỬI THANH TOÁN DÀNH CHO KHCN

(Áp dụng cho TKTT, giao dịch vãng lai và ngân hàng điện tử)

(Ban hành kèm theo QĐ số 524/QĐ-TGD.23 ngày 08 / 06 / 2023)

(Biểu phí A có hiệu lực từ ngày 12 / 06 / 2023. Riêng biểu phí Dịch vụ SMS Banking có hiệu lực từ ngày 01 / 08 / 2023)

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN			
1. Quản lý tài khoản thanh toán (TKTT)			
1.1	Số dư tiền gửi tối thiểu	Không quy định	
1.2	Quản lý TKTT không hoạt động liên tục trong 12 tháng	20.000 VNĐ/tháng	2 USD/tháng hoặc ngoại tệ tương đương
1.3	Đóng TKTT trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở Lưu ý: miễn phí đóng TK với trường hợp mở TK mua TKSD theo từng thời kỳ	50.000 VNĐ/tài khoản	2 USD/tháng hoặc ngoại tệ tương đương
1.4	Mua tài khoản chọn số/chữ/số và chữ	Các TKSD áp dụng mức tối thiểu: 1 triệu VNĐ/ tài khoản - Tài khoản có từ 10 số trở xuống và các số giống hệt nhau VD: 666666; 77777777; - Tài khoản có từ 5 đến 9 số đầu/ số cuối giống hệt nhau và tổng dãy số KH lựa chọn không quá 10 số. VD: 666666xxxx; xxxx666666.... - Tài khoản gồm 6 chữ số là 2 cặp gồm 3 chữ số giống nhau hoặc 3 cặp chữ số giống nhau hoặc 3 số cuối là dãy tự nhiên tăng liên tiếp	

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ	
		VD: 333222; 232323; 579789..... - Tài khoản gồm 8 chữ số là 4 cặp gồm 2 chữ số giống nhau hoặc 2 cặp chữ số giống nhau hoặc 4 số cuối là dãy tự nhiên tăng liên tiếp VD: 33332222; 23232323; 15796789..... - Tài khoản gồm 10 chữ số là 2 cặp gồm 5 chữ số giống nhau hoặc 5 cặp chữ số giống nhau. VD: 3333322222; 2323232323..... - Tài khoản có từ 10 số trở xuống và dãy 5 số tự nhiên liên nhau tăng liên tiếp VD: 123456789; 3123456789.... - Tài khoản chỉ có 1 chữ số hoặc chỉ có 2 chữ số hoặc chỉ có 3 chữ số. Lưu ý: Phân quyền thực hiệnj cho GD PTKD Vùng; Phó Giám đốc/ Giám đốc Khối - Khối KHCN quyết định mức giá trên loại tài khoản khách hàng lựa chọn. Các tài khoản khác còn lại: Miễn phí Lưu ý: Trưởng ĐVKD được giảm/miễn phí mua TKSD chọn số/chữ/số và chữ cho KH tùy tình hình thực tế của đơn vị.		
2. Nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán (*)				
2.1	Giao dịch trước 16h00	- Phí nộp tiền mặt vào TKTT của chính chủ TK: Miễn phí; - Phí nộp vào TKTT của chủ TK khác: + Cùng tỉnh/thành phố: Miễn phí. + Khác tỉnh/thành phố: 0.02%/số tiền. + Tối thiểu: 10.000 VNĐ & tối đa: 1.000.000 VNĐ	- Loại từ 50 USD trở lên: 0.15% số tiền - Loại từ 20 USD trở xuống: 0.15% số tiền - Ngoại tệ khác: 0.5% số tiền	Tối thiểu: 2 USD Tối đa: 500 USD
2.2	Giao dịch sau 16h00	0.03% số tiền		

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ		Mức phí Ngoại tệ	
		Tối thiểu: 10.000 VNĐ & tối đa: 1.000.000 VNĐ Giao quyền cho ĐVKD được giảm/miễn phí cho KH tùy tình hình thực tế của ĐVKD			
3. Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán (*)					
3.1	Rút VNĐ mặt				
	Khác tỉnh/Thành phố	0.03%/số tiền Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ			
3.2	Rút ngoại tệ mặt				
	Rút ngoại tệ mặt là USD			0.25%/số tiền Tối thiểu 2 USD	
	Rút ngoại tệ mặt khác USD			0.7%/số tiền Tối thiểu 3 USD	
4. Chuyển khoản (*)					
4.1	Trong hệ thống				
4.1.1	Khác tỉnh/TP	Số tiền dưới 50 triệu VNĐ	0.01%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ	0.01%/số tiền Tối thiểu 2 USD Tối đa 500 USD	
		Số tiền từ 50 triệu VNĐ trở lên	Miễn phí		
4.1.2	Chuyển cho người nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu	0.02%/số tiền Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ			

Hạng mục phí			Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
4.2	Ngoài hệ thống trong nước: áp dụng cho cả trường hợp chuyển cho người nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu Lưu ý: - Áp dụng cho tất cả các lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống đến 16h30 cùng ngày. Sau 16h30 lệnh chuyển tiền được xử lý và thu phí trong cùng ngày tại ABBANK. Vào ngày làm việc tiếp theo, lệnh chuyển tiền được thực hiện chuyển tiếp ra ngoài hệ thống. - Miễn phí với các giao dịch chuyển tiền ngoài hệ thống để mua trái phiếu doanh nghiệp do công ty cổ phần chứng khoán An Bình (ABS) phân phối. Không miễn với các giao dịch chuyển tiền phí, lệ phí...liên quan tới việc mua trái phiếu (nếu có) (Viết tắt: LTT - lệnh thanh toán)			
	Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước	Cùng tỉnh/TP	0.03%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	0.03%/số tiền Tối thiểu 2 USD/món
Khác tỉnh/TP		0.05%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	0.05%/số tiền Tối thiểu 2 USD Tối đa 50 USD	
4.3	Chuyển tiền đi từ TKTT trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày khách hàng nộp tiền vào tài khoản			
	Ngoài phí chuyển tiền trên thu thêm phí kiểm đếm tại mục E – Dịch vụ ngân quỹ			
4.4	Chi trả hộ tiền lương/chuyển khoản theo lô (thu trên tài khoản chuyển)			
4.4.1	Tài khoản người thụ hưởng tại ABBANK	1.000 VNĐ/tài khoản Tối thiểu 20.000 VNĐ trên 01 (một) lô giao dịch		
4.4.2	Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống ABBANK	1.000 VNĐ/tài khoản + thu phí dịch vụ chuyển tiền ngoài hệ thống ABBANK tại mục phí 4.2		
4.5	Phí chuyển khoản nhanh liên ngân hàng tại quầy	10.000 VNĐ/món		

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
Lưu ý (*): - Miễn phí đối với các giao dịch rút tiền từ TKTT khác tỉnh/TP và miễn phí đối với các giao dịch rút tiền từ TKTT trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt nếu việc rút thỏa mãn một trong các điều kiện sau: - Việc rút để thực hiện các giao dịch của chính khách hàng tại thời điểm rút để: gửi tiết kiệm, mua tài khoản số đẹp, rút tiền giải ngân, chuyển tiền thanh toán quốc tế, thanh toán các khoản vay/thẻ tín dụng tại ABBANK; Miễn phí chuyển khoản giao dịch đối với các trường hợp sau: - Chuyển tiền cùng chủ tài khoản để giao dịch thanh toán khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng (số tiền vượt quá số tiền cần thanh toán thì thực hiện thu phí theo quy định); - Khách hàng chuyển khoản thanh toán hóa đơn/thanh toán phí bảo hiểm.... với các đơn vị có liên kết với ABBANK (thu phí đối với số tiền vượt số tiền cần thanh toán); - Người nhận dùng toàn bộ số tiền đó để thực hiện gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua trái phiếu/chứng chỉ quỹ trong hệ sinh thái Tập đoàn Geleximco (số tiền vượt quá số tiền dùng để gửi tiết kiệm, hoặc mua trái phiếu/chứng chỉ quỹ... thì thực hiện thu phí theo quy định).			
B. GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN			
1. Sao kê sổ phụ/tài khoản Lưu ý: phí không bao gồm in sao kê phục vụ nghiệp vụ tín dụng			
1.1	Sao kê sổ phụ	2.000 VNĐ/trang Tối thiểu 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.0000 VNĐ	
1.2	Gửi sổ phụ đến địa chỉ khách hàng yêu cầu	Chi phí sao kê sổ phụ + chi phí chuyển phát phát sinh thực tế	
2. Sao lục chứng từ			
2.1	Chứng từ trong vòng 1 tháng đến ngày khách hàng yêu cầu	10.000 VNĐ/chứng từ	

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
2.2	Chứng từ trên 1 tháng đến ngày khách hàng yêu cầu	50.000 VNĐ/chứng từ	
3. Xác nhận bằng văn bản:			
	Xác nhận số dư bằng văn bản	50.000 VNĐ/bản đầu tiên. Các bản tiếp theo thu 20.000 VNĐ/bản	
4. Cung cấp mẫu biểu, phương tiện thanh toán			
	Cung cấp biểu mẫu giao dịch như Phiếu nộp tiền/rút tiền, UNC,...	30.000 VNĐ/mẫu biểu	
C. GIAO DỊCH VẮNG LAI (giao dịch không dùng tài khoản): Chuyển tiền trong nước áp dụng theo mục phí A - giao dịch tài khoản thanh toán			
D. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI			
1. Chuyển tiền ra nước ngoài			
1.1	Thanh toán chuyển tiền		0.2%/số tiền Tối thiểu 10 USD
1.2	Điện phí (nếu có)		5 USD/điện
1.3	Chi phí phát sinh khác (phí thông báo giao dịch đến khách hàng...)		Theo thực tế phát sinh
1.4	Tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền, tra soát		10 USD/giao dịch + Chi phí phát sinh thực tế
2. Nhận chuyển tiền đến			
2.1	Thu người thụ hưởng trong nước		0.05%/số tiền Tối thiểu 5 USD

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
2.2	Điện phí (nếu có)		5 USD/điện
2.3	Chi phí phát sinh (phí thông báo giao dịch đến khách hàng...)		Theo thực tế phát sinh
2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền		10 USD
2.5	Phí thu theo yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền đến		Thu theo biểu phí áp dụng cho các Ngân hàng đại lý/theo thực tế phát sinh
3. Phí chuyển tiền qua WESTEN UNION (WU)			
	Phí chuyển tiền đi và các loại phí khác		Theo biểu phí của WU quy định theo từng thời kỳ
E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ			
1. Phí kiểm đếm Phí kiểm đếm áp dụng trong trường hợp sau: Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK thanh toán, khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản tại quầy.			
1.1	Kiểm đếm VNĐ	0.03%/số tiền Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ	
1.2	Kiểm đếm ngoại tệ		0.03%/số tiền Tối thiểu 2 USD
3. Đổi tiền			
	Ngoại tệ	Mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%/số tiền Tối thiểu 2 USD
4. Séc			

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
	Thu hộ séc hoặc ủy nhiệm thu trong nước	10.000 VNĐ/tờ	
F. CÁC DỊCH VỤ KHÁC			
1	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	100.000 VNĐ/lần	
2	Dịch vụ khác theo thỏa thuận khách hàng	Thu theo thỏa thuận với khách hàng Tối thiểu: 30.000 VNĐ	
G. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ			
I.	Dịch vụ ONLINE BANKING		
1	Phí chuyển khoản trực tuyến theo danh sách		3.000 VNĐ/món
2	Phí chuyển khoản nhanh	Số tiền chuyển ≤ 2.000.000 VNĐ	3.000 VNĐ/món
		Số tiền chuyển > 2.000.000 VNĐ	10.000 VNĐ/món
3	Phí thực hiện chuyển khoản		
3.1	Trong hệ thống ABBANK (áp dụng trong trường hợp cùng, khác tỉnh/TP)		
	Nhận bằng tài khoản	Miễn phí	
	Nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu	0.015%/số tiền Tối đa: 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	

Hạng mục phí		Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ
3.2	Ngoài hệ thống ABBANK (áp dụng trong trường hợp cùng, khác tỉnh/TP)		
	Nhận bằng tài khoản	0.025%/số tiền Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	
	Nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu	0.025%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	
II.	Dịch vụ SMS BANKING		
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ ban đầu (Đăng ký từ số điện thoại di động thứ 2 trở lên)	50.000 VNĐ/số điện thoại di động đăng ký thêm	
2	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	30.000 VNĐ/tháng	2 USD/tháng
III	Dịch vụ MOBILE BANKING		
1	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	Miễn phí	
2	Phí chuyển tiền nhận bằng tài khoản (bao gồm chuyển tiền trong ABBANK, và chuyển tiền liên ngân hàng)	Miễn phí	
3	Nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu (áp dụng cả trong và ngoài hệ thống ABBANK)	Miễn phí	

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT);
2. **Khách hàng ưu tiên, hộ kinh doanh** được miễn phí nộp tiền mặt vào TKTT và rút tiền mặt từ TKTT tại biểu phí A - Biểu phí dịch vụ tiền gửi thanh toán dành cho KHCN nêu trên (riêng đối với dịch vụ chuyển tiền quốc tế miễn toàn bộ phí chuyển tiền/nhận tiền và điện phí).
3. Phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu sẽ không hoàn lại vì bất kỳ lý do nào;
4. Khi thực hiện các dịch vụ trong biểu phí A này, nếu có phát sinh điện phí, bưu phí hoặc các chi phí thực tế khác, ABBANK sẽ thu thêm theo chi phí phát sinh thực tế;
5. Đối với các khoản phí quy định bằng USD, nếu thu bằng VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương, ABBANK sẽ tính theo tỷ giá bán ngoại tệ do ABBANK niêm yết tại thời điểm thu;
6. Mục B.1, B.2 trong giao dịch khác liên quan đến tài khoản, khách hàng phải đề nghị bằng văn bản.
7. Đối với một số đối tượng khách hàng theo quy định của ABBANK và của NHNN sẽ không áp dụng mức phí tối đa như biểu phí đề cập;
8. Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được thông báo trên website: www.abbank.vn
9. Nguyên tắc xác định cùng/khác tỉnh: dựa vào địa điểm nơi xử lý giao dịch và nơi quản lý tài khoản hiện tại.
10. Những mục phí không quy định trong biểu phí nhưng thuộc nghiệp vụ ngân hàng triển khai dành cho KHCN được hiểu là miễn phí.
11. **Lưu ý về Séc:** không thực hiện cung ứng séc dành cho KHCN, các ĐVKD thông báo cho khách hàng đến ABBANK hoàn trả và tiêu hủy séc.
12. Hướng dẫn đối với chi ngoại tệ mặt: ĐVKD chỉ tiến hành chi tiền mặt ngoại tệ với loại ngoại tệ tồn quỹ thực tế tại ĐVKD. Ngoại tệ không có trong tồn quỹ, ĐVKD hướng dẫn và tư vấn khách hàng thực hiện chuyển sang VNĐ để giao dịch.

